

2

Xièxie nǐ!

谢谢你!

Cám ơn anh!

一、朗读下列单音节词语 02-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

zhī	zhí	zhǐ	zhì	zān	zán	zǎn	zàn
chuāng	chuáng	chuǎng	chuàng	xuān	xuán	xuǎn	xuàn
xiāng	xiáng	xiǎng	xiàng	yīng	yíng	yǐng	yìng
shēn	shén	shěn	shèn	rāng	ráng	rǎng	ràng

二、朗读下列双音节词语 02-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

rènzhēn	rúguǒ	xǐ zǎo	zhàopiàn
cídiǎn	yǐqián	yǐhòu	yǎnliào
zháojí	huǒchē	zìjǐ	yǎnjìng
tóngxué	tóngshì	tóngyì	tūrán
yìsi	zhàngfu	tóufa	shìqing

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.



()

A qiǎokèlì



()

B shāfā



()

C xiāngbīn



()

D màikèfēng



()

E hànǎo

四、听录音，写出听到的声母并朗读 02-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|------------|
| 1. ____én | 2. ____én | 3. ____āng | 4. ____āng |
| 5. ____ǒu | 6. ____uō | 7. ____uò | 8. ____àn |
| 9. ____ì | 10. ____ān | 11. ____ì | 12. ____án |
| 13. ____á | 14. ____áng | 15. ____ǒu | 16. ____ōu |
| 17. ____ōng | 18. ____ài | 19. ____è | 20. ____ē |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 02-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|-------------|
| 1. m_____ | 2. sh_____ | 3. x_____ | 4. y_____ |
| 5. sh_____ | 6. x_____ | 7. x_____ | 8. ch_____ |
| 9. n_____ | 10. k_____ | 11. f_____ | 12. l_____ |
| 13. g_____ | 14. y_____ | 15. h_____ | 16. sh_____ |
| 17. ch_____ | 18. ch_____ | 19. x_____ | 20. j_____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读 02-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. zhong | 2. mian | 3. fan | 4. cai |
| 5. neng | 6. zhan | 7. chang | 8. shou |
| 9. shui | 10. qing | 11. sheng | 12. huang |
| 13. hong | 14. lan | 15. re | 16. rou |
| 17. cha | 18. xiang | 19. cao | 20. suan |

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẫu đối thoại phù hợp với mỗi hình.



()



()

(1) Xièxie nǐ!

A: 谢谢 你!

Bú kèqì!

B: 不 客气!

(2) Zàijiàn!

A: 再见!

Zàijiàn!

B: 再见!



()



()

(3) Duìbuqǐ!

A: 对不起!

Méi guānxi!

B: 没关系!

(4) Nǐ hǎo!

A: 你好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!

八、汉字

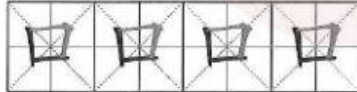
Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

héngzhé
(1) 恒 : 恒

(1) $\neg$:



shùzhé
(2) ㄌ :

(2) $\vdash$:



shùgōu
(3) J :

(3) ↓ :



2. 看笔顺，写独体字

Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

kǒu 1 口 口

